

Số: 599 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động trồng trọt trong tháng tập trung vào thu hoạch lúa, cây màu vụ Mùa và gieo trồng cây màu vụ Đông. Tính đến trung tuần tháng Mười, toàn Thành phố thu hoạch được 67,3 nghìn ha lúa vụ Mùa, chiếm 92,9% diện tích gieo cấy; năng suất lúa ước đạt 58,3 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha so với cùng kỳ, chủ yếu do thời tiết trong vụ nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển cây lúa.

Tiến độ cây màu vụ Đông năm nay gieo trồng sớm hơn cùng kỳ. Tính đến 15/10/2023, Thành phố đã trồng được 2,6 nghìn ha ngô, tăng 38,6% so với cùng kỳ năm trước; 242 ha khoai lang, tăng 51,3%; 363 ha đậu tương, tăng 53,8%; 54 ha lạc, tăng 68,8%; 5,9 nghìn ha rau, tăng 31,6%; 142 ha đậu gập 3,4 lần.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,9 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,5 nghìn con, giảm 0,2%; đàn lợn 1,49 triệu con¹, tăng 4,9%; đàn gia cầm 41,9 triệu con, tăng 2,2% (đàn gà 28 triệu con, tăng 2%). Tính chung 10 tháng năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1.736 tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 8.887 tấn, tăng 0,2%; thịt lợn đạt 209,5 nghìn tấn, tăng 7,2%; thịt gia cầm đạt 134,9 nghìn tấn, tăng 0,7% (thịt gà 101 nghìn tấn, tăng 0,3%); trứng gia cầm 2.344 triệu quả, tăng 3,6%.

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ và lâm sản. Tháng Mười, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,3 nghìn m³, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi khai thác 73 ste, tăng 2,8%. Tính từ đầu năm đến nay, diện tích rừng trồng mới đạt 47 ha, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 700 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20,3 nghìn m³, giảm 2,5%; sản lượng củi khai thác đạt 651 ste, tăng 3,7%.

¹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,33 triệu con, tăng 5,1% so với cùng kỳ

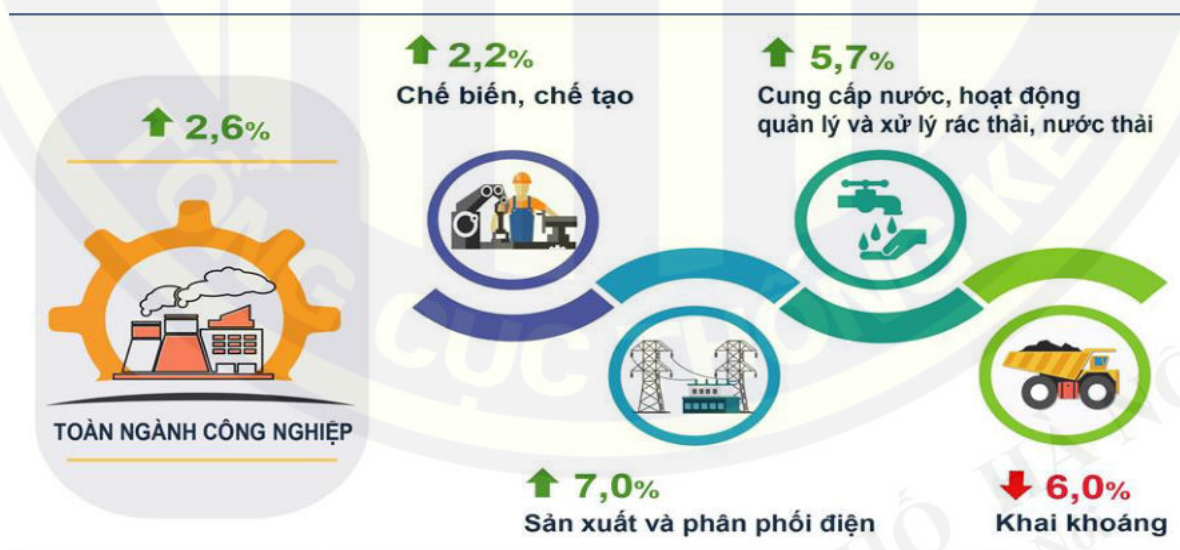
Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 11 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 10,9 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác 139 tấn, giảm 1,4%. Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng sản lượng thủy sản đạt 100,1 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 99,8 nghìn tấn, tăng 3,2%; thủy sản khai thác đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 0,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tính giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,9% và tăng 3,3%; sản xuất và phân phối điện giảm 13,9%² và tăng 5,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 1,9% và tăng 3,6%; ngành khai khoáng giảm 4,6% và giảm 4,2%. Tính chung 10 tháng năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,7%; công nghiệp khai khoáng giảm 6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 10 tháng năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IPI tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 18,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 12,6%; sản xuất thuốc lá tăng 8%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 7,5%; chế biến thực phẩm tăng 6,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 6,2%; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị tăng 15,2%. Một số ngành có chỉ số IPI giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 22,3%; sản xuất trang phục giảm 4,1%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 3,2%; sản xuất kim loại giảm 2,7%; công nghiệp dệt giảm 1,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 1,2%...

² Do thời tiết đã qua cao điểm mùa nắng nóng, sản lượng tiêu thụ điện giảm.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười và 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2023	10T/2023
Một số sản phẩm tăng		
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	108,7	192,0
Sữa và kem dạng bột	125,7	137,1
Sữa và kem chưa cô đặc	106,5	126,4
Dung dịch đậm huyết thanh	108,7	125,8
Tủ bằng gỗ	111,1	117,7
Quạt công suất không quá 125W	131,0	117,2
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	94,7	22,9
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	69,3	39,0
Xe có động cơ dưới 5 tấn	39,2	76,5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	84,9	85,1
Bê tông trộn sẵn	98,3	85,6
Xe mô tô, xe máy < 250cc	90,1	92,3

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 1,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,7%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,1%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 4% (sản xuất máy móc, thiết bị giảm 22,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 10,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 9,9%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 9,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 8%). Lao động ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,9%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành khai khoáng tăng 17,7%.

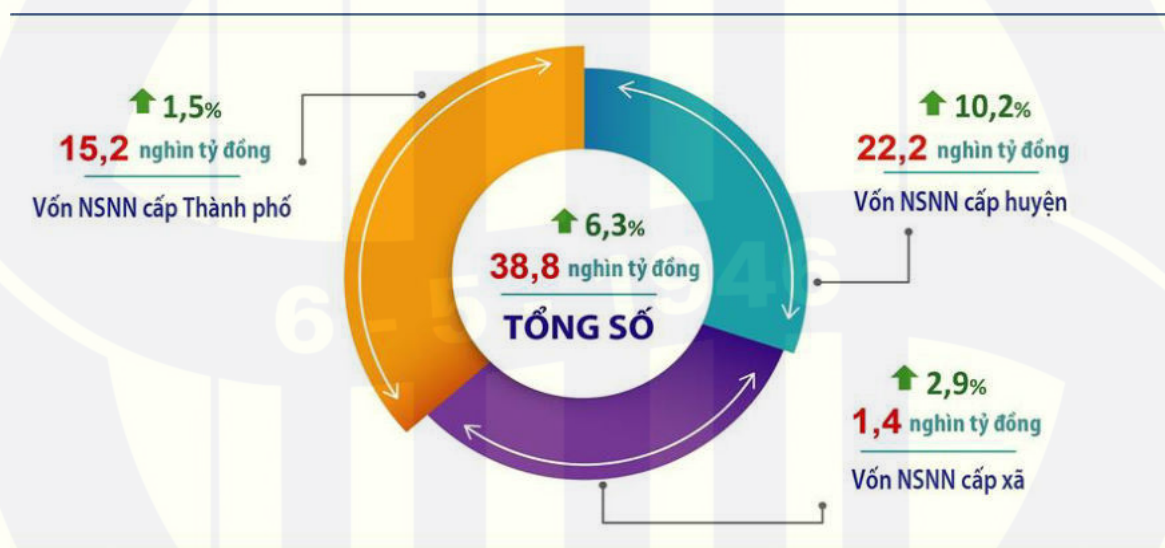
3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Mười ước tính đạt 5.191 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.753 tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 8,3%; NSNN cấp huyện 3.274 tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 24,9%; NSNN cấp xã 164 tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 16,7%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 38,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 66,6% kế hoạch năm 2023, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và đạt 60,5%; NSNN cấp huyện 22,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% và đạt 70,9%; NSNN cấp xã 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% và đạt 76,5%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 10 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô dài 112,8 km (gồm 103,1 km đường vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long). Điểm đầu nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn), điểm cuối nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Ngày 25/6/2023, tuyến đường vành đai 4 Vùng Thủ đô đã khởi công tại 3 địa phương (Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh). Đến nay, dự án đã bàn giao mặt bằng đạt 82%, tỷ lệ mặt bằng có thể triển khai thi công là 68,5%, trong đó, thành phố Hà Nội bàn giao 81%; Hưng Yên 83,4%; Bắc Ninh 83,4%. Dự kiến dự án hoàn thành cơ bản trong năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2.274 m, mặt cắt ngang 50 m. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án là 7.211 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5.818 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã giải ngân 21,8% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Khởi công ngày 03/12/2022, cải tạo 21,7 km đoạn nút giao Ba La, quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô; tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Thời gian thi công toàn dự án từ năm 2022 đến năm 2027. Hiện dự án đã giải ngân đạt 4,7% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Dự án đã khởi công ngày 10/10/2023, với chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại Lộ Thăng Long với Quốc Lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc, Hòa Bình. Đường có mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5.249 tỷ đồng. Hiện dự án đã giải ngân đạt 3,2% kế hoạch vốn.

4. Thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI)

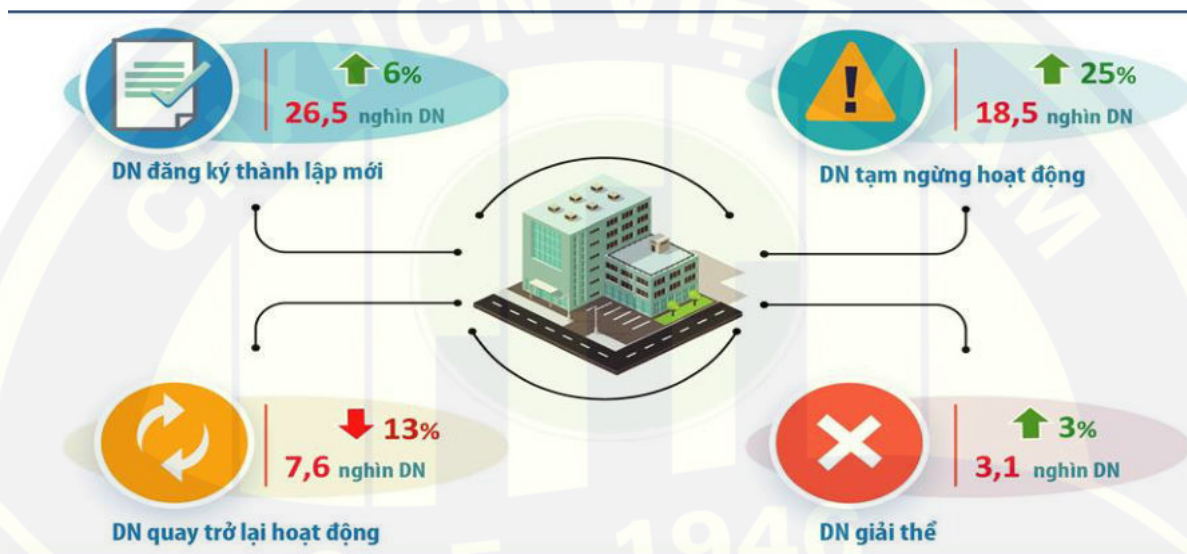
Trong tháng Mười, thành phố Hà Nội thu hút 80,2 triệu USD vốn FDI, trong đó có 41 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 51,2 triệu USD; 11 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 26,7 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 18 lượt, đạt 2,3 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2023, toàn Thành phố thu hút 2.607 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 346 dự án với số vốn đạt 321 triệu USD; 141 lượt dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 242 triệu USD; 274 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 2.044 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

4.2. Đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười, Thành phố có 2.952 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2022; vốn đăng ký mới đạt 25,7 nghìn tỷ đồng, tăng 29%; 759 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 14%; 1.570 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 57%; 319 doanh nghiệp giải thể, tăng 24%. Cộng dồn 10 tháng năm 2023, Hà Nội có 26,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 261 nghìn tỷ đồng, tăng 6% về số doanh nghiệp nhưng giảm 8% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 7,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 13%; 18,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 25%; có 3,1 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 3%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Đăng ký doanh nghiệp 10 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ và du lịch

Hoạt động thương mại, du lịch tiếp tục được Thành phố quan tâm đẩy mạnh. Thành phố đã tổ chức đoàn công tác cùng một số doanh nghiệp tham dự Hội nghị xúc tiến giao dịch thương mại tại Ô-xtrây-li-a; triển khai nhiều hoạt động chào mừng kỷ niệm 69 năm Ngày giải phóng Thủ đô như: Tổ chức cuộc thi Thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ Hà Nội năm 2023; Hội chợ quốc tế Quà tặng hàng thủ công mỹ nghệ Hà Nội; chuỗi các sự kiện Festival Bảo tồn và Phát triển làng nghề Việt Nam.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

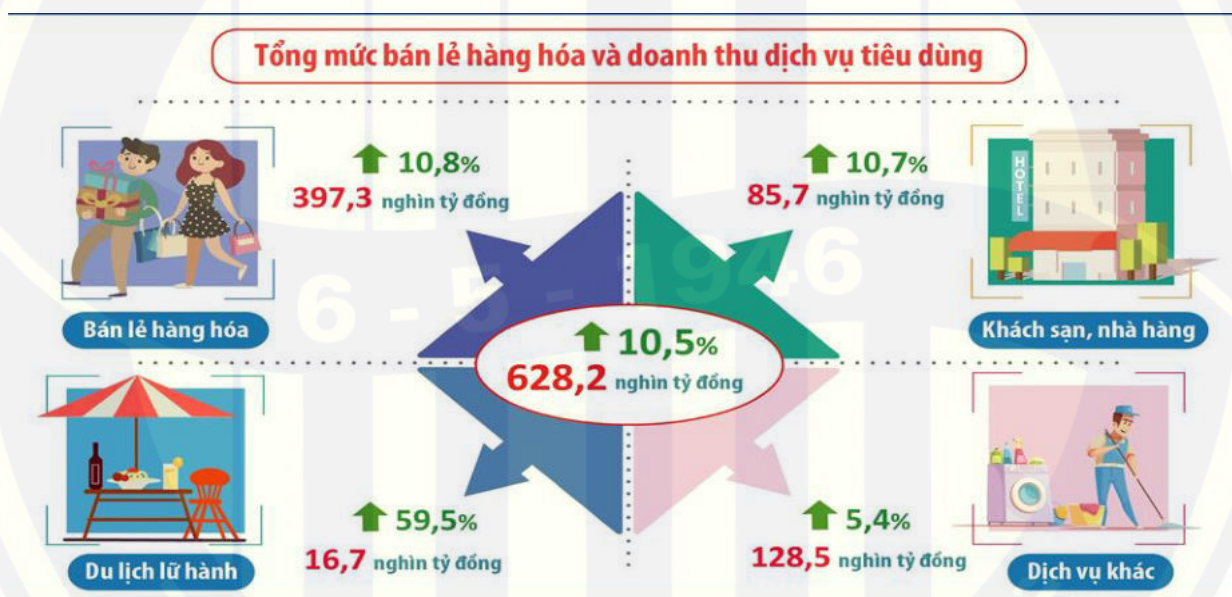
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 67,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 42,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 8,5%³; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 10 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 11%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 17,5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 3,1%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 628,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 397,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,2% tổng mức và tăng 10,8% (gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,2%; lương thực, thực phẩm tăng 12,1%; nhiên liệu tăng 10,5%; xăng dầu tăng 9,3%; đá quý, kim loại quý tăng 9,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 8,7%;

³ Trong tháng Mười, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nhiên liệu khác tăng 9,3%; lương thực, thực phẩm tăng 8,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 8,8%; xăng, dầu tăng 8,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,4%; đá quý, kim loại quý tăng 8,4%; hàng hóa khác tăng 9,7%...

hàng may mặc tăng 8,7%; ô tô con tăng 8,2%; hàng hóa khác tăng 16,8%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 85,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6% và tăng 10,7% (dịch vụ lưu trú tăng 19%; dịch vụ ăn uống tăng 9,8%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7% và tăng 59,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 128,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,5% và tăng 5,4%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)**



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng Mười, hoạt động xuất, nhập khẩu đã có nhiều tín hiệu tích cực hơn so với các tháng trước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước tính đạt 5.090 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 1.454 triệu USD, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 870 triệu USD, tăng 2,7% và tăng 31,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 584 triệu USD, tăng 2,7% và giảm 15,4%. Trong tháng Mười, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 186 triệu USD, tăng 5,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 136 triệu USD, tăng 12,2%; xăng dầu đạt 134 triệu USD, tăng 42,1%; hàng nông sản đạt 101 triệu USD, tăng 25%; hàng hóa khác đạt 431 triệu USD, tăng 42,4%. Trong tháng, 5/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giảm so với cùng kỳ năm trước: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 180 triệu USD, giảm 27,5%; hàng dệt may đạt 165 triệu USD, giảm 12,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 64 triệu USD, giảm 2,8%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 20 triệu USD, giảm 49,1%; điện thoại và linh kiện đạt 4 triệu USD, giảm 61%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 13,8 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 7,9 tỷ USD, tăng 5,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,9 tỷ USD, giảm 9,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 10 tháng giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.904 triệu USD, giảm 5,1%; hàng dệt, may đạt 1.748 triệu USD, giảm 18,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 627 triệu USD, giảm 13%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 314 triệu USD, giảm 29,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.729 triệu USD, tăng 3,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.488 triệu USD, tăng 21,1%; xăng dầu đạt 1.120 triệu USD, tăng 7,8%; hàng nông sản đạt 885 triệu USD, tăng 24,3%; hàng hóa khác đạt 3.547 triệu USD, tăng 1,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 3.636 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 3.072 triệu USD, tăng 0,6% và tăng 15,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 564 triệu USD, tăng 9,7% và giảm 8,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 487 triệu USD, tăng 39,3%; sắt thép đạt 202 triệu USD, tăng 30,6%; kim loại khác đạt 93 triệu USD, tăng 3,7%; vải đạt 75 triệu USD, tăng 2,7%; ngô đạt 63 triệu USD, tăng 0,8%; hàng hóa khác đạt 1.568 triệu USD, tăng 48,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 475 triệu USD, giảm 12,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 191 triệu USD, giảm 26,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 147 triệu USD, giảm 44,9%; chất dẻo đạt 115 triệu USD, giảm 18,3%; sản phẩm hóa chất đạt 65 triệu USD, giảm 7,4%; thức ăn gia súc đạt 63 triệu USD, giảm 26,7%.

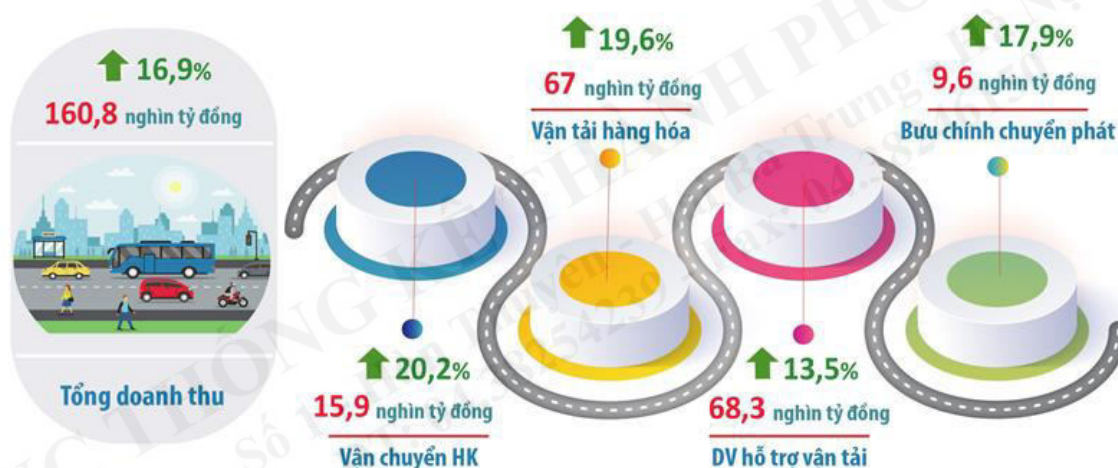
Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 30,6 tỷ USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 25,3 tỷ USD, giảm 7,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt 5,3 tỷ USD, giảm 17,9%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 4.668 triệu USD, giảm 12,8%; xăng dầu đạt 4.474 triệu USD, tăng 0,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.851 triệu USD, giảm 25,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.525 triệu USD, giảm 30,6%; sắt thép đạt 1.484 triệu USD, giảm 11,5%; chất dẻo đạt 1.012 triệu USD, giảm 20,4%; hàng hóa khác đạt 11,2 tỷ USD, tăng 4%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười ước đạt 32,6 triệu lượt người, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.025 triệu lượt người.km, tăng 1,3% và tăng 22,2%; doanh thu ước tính đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 19,3%. Tính chung 10 tháng năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 312 triệu lượt người, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 9,2 tỷ lượt người.km, tăng 23,8%; doanh thu đạt 15,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tính đạt 124 triệu tấn, tăng 1% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 12,2 tỷ tấn.km, tăng 0,5% và tăng 19,9%; doanh thu ước tính đạt 7,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 21,7%. Tính chung 10 tháng năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.174 triệu tấn, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 116 tỷ tấn.km, tăng 19,1%; doanh thu đạt 67 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6%.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười ước tính đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung doanh thu 10 tháng năm 2023 đạt 68,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười ước tính đạt 986 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung doanh thu 10 tháng năm 2023 đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2022.

5.4. Du lịch

Trong tháng, ngành Du lịch Thủ đô tiếp tục đưa ra nhiều chương trình kích cầu du lịch nội địa nhân dịp kỷ niệm ngày Giải phóng Thủ đô 10/10. Thành phố xây dựng đa dạng các hình thức truyền thông trên các nền tảng số, Website, nền tảng mạng xã hội và các hình thức tuyên truyền quảng bá khác phù hợp trên không gian mạng nhằm tạo sức lan tỏa lớn và thu hút khách đến Hà Nội. Tổ chức Lễ ra mắt sản phẩm du lịch đêm Hà Nội Không gian trải nghiệm nghệ thuật chiếu sáng “Đêm Hà Nội - Điểm chạm của những cảm xúc”, tổ chức Lễ hội Áo dài Du lịch Hà Nội 2023... Thiết kế, sản xuất sản phẩm quà tặng, bộ nhận diện du lịch, ấn phẩm du lịch Hà Nội đặc sắc, mang đậm nét văn hóa Thủ đô, phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch và phục vụ khách du lịch tại các khu, điểm tham quan du lịch.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁴ tháng Mười ước đạt 492 nghìn lượt người, tăng 13,9% so với tháng trước và tăng 74,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 3.967 nghìn lượt người, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Mười ước đạt 330 nghìn lượt người, tăng 21% so với tháng trước và tăng 90,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, khách quốc tế đạt gần 2.560 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 379,7 nghìn lượt người, gấp 2,5 lần; Trung Quốc 240,3 nghìn lượt người, gấp 6,3 lần; Mỹ 180,1 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần; Nhật Bản 171,2 nghìn lượt người, gấp 2,7 lần; Anh 131,4 nghìn lượt người, gấp 3,2 lần; Pháp 103,3 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần; Ma-lai-xi-a 82,6 nghìn lượt khách, gấp 3,6 lần; Đức 80,8 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần; Thái Lan 76,5 nghìn lượt người, gấp 3,1 lần; Xin-ga-po 72,2 nghìn lượt người, tăng 93,5% so với cùng kỳ năm 2022.

⁴ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch nội địa tháng Mười ước đạt 162 nghìn lượt người, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 48,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, khách du lịch nội địa đến Hà Nội đạt 1.407 nghìn lượt người, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Tính đến cuối tháng 10/2023, trên địa bàn Thành phố có 3.758 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 71 nghìn phòng, trong đó có 605 khách sạn được xếp hạng từ 1 - 5 sao với 26,4 nghìn phòng, chiếm 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 37% tổng số phòng. Trong tháng Mười, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 50,1%, giảm 7,5% so với công suất sử dụng phòng tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn đạt 59,9%, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước (công suất sử dụng phòng 10 tháng năm 2022 đạt 35%).

Về hoạt động lữ hành: Tính đến tháng Mười, trên địa bàn Hà Nội có 1.666 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 374 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. Hiện có 5.239 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.170 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 97 hướng dẫn viên du lịch tại điểm đang hoạt động.

Khách du lịch đến Hà Nội 10 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 tăng nhẹ 0,09% so với tháng trước, tăng 4,80% so với tháng 12/2022 và tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm nay tăng 1,51% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng Mười, có 7/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,63% (tác động làm tăng CPI 0,13%) chủ yếu do giá gas trong nước tăng 4,37% và giá vật liệu xây dựng tăng 0,38%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,23% (tác động làm tăng CPI 0,07%) do giá lương thực tăng 0,63%; giá thực phẩm tăng 0,19%; dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 0,18%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,18%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17%; đồ uống, thuốc lá tăng 0,12%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,46% (trong đó giá các mặt hàng trang sức tăng 0,65%, dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 1,89%). Trong tháng Mười, có 4/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Giao thông giảm 1,38% (tác động làm giảm CPI chung 0,14%) do trong tháng giá xăng điều chỉnh giảm so với tháng trước 4,41%, dầu diezen giảm nhẹ 0,72%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,23%; giáo dục giảm 0,06%; thiết bị, đồ dùng gia đình giảm 0,02%.

CPI tháng Mười và bình quân 10 tháng năm 2023



Bình quân 10 tháng năm 2023, CPI tăng 1,51% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 9/11 nhóm hàng CPI tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 3,45%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,23%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,68%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,55%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,37%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,94%; giáo dục tăng 0,37%;

thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,34%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,25% (trong đó đồ trang sức tăng 5,52%, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 7,86%). Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 10 tháng giảm so với bình quân cùng kỳ: Giao thông giảm 2,38%; bưu chính viễn thông giảm 0,62%.

Chỉ số giá vàng tháng Mười tăng 0,58% so với tháng trước, tăng 6,99% so với tháng 12/2022 và tăng 10,11% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm nay, chỉ số giá vàng tăng 3,96% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười tăng 1,27% so với tháng trước, tăng 1,44% so với tháng 12/2022 và tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,52% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 10 tháng năm 2023 ước thực hiện 344,3 nghìn tỷ đồng, đạt 97,6% dự toán pháp lệnh năm và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 321,1 nghìn tỷ đồng, đạt 99,2% dự toán và tăng 18,2% so cùng kỳ với năm 2022; thu từ dầu thô 3,6 nghìn tỷ đồng, đạt 172,6% và tăng 61,9%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 19,5 nghìn tỷ đồng, đạt 72,4% và giảm 6,8%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 10 tháng năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 59,5 nghìn tỷ đồng, đạt 100,9% dự toán năm và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 23,2 nghìn tỷ đồng, đạt 98,2% và tăng 13%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 63,9 nghìn tỷ đồng, đạt 86,1% và tăng 3,1%; thuế thu nhập cá nhân 33,8 nghìn tỷ đồng, đạt 87,7% và tăng 3,1%; thu tiền sử dụng đất 7,5 nghìn tỷ đồng, đạt 43,9% và giảm 29,8%; thu lệ phí trước bạ 5,2 nghìn tỷ đồng, đạt 62,2% và giảm 24,2%; thu phí và lệ phí 15,7 nghìn tỷ đồng, đạt 89,8% và tăng 6,8%.

Chi ngân sách địa phương 10 tháng năm 2023 ước thực hiện 65,6 nghìn tỷ đồng, đạt 62,5% dự toán năm và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 28,6 nghìn tỷ đồng, đạt 60,9% dự toán và tăng 32,2%; chi thường xuyên 37 nghìn tỷ đồng, đạt 66,3% và tăng 11,4%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười, lãi suất huy động tiền gửi bằng VND của các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn phổ biến giữ mức ổn định so với tháng trước, dao động ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ

⁵ Theo báo cáo ngày 23/10/2023 của Sở Tài chính

hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,5 - 6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5 - 6,9%/năm. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới giảm khoảng hơn 1% so với cuối năm 2022. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Đến cuối tháng 10/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.902 nghìn tỷ đồng, tăng 0,35% so với tháng trước và giảm 1,22% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.351 nghìn tỷ đồng⁶, tăng 0,38% và tăng 0,9%; phát hành giấy tờ có giá đạt 551 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và giảm 15,32%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 10/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.266 nghìn tỷ đồng, tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 10,85% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.343 nghìn tỷ đồng, tăng 1,48% và tăng 12,49%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.923 nghìn tỷ đồng, tăng 1,42% và tăng 9,73%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 10/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 2,08% tổng dư nợ.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 10/2023 (So với thời điểm cuối năm 2022)



⁶ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.412 nghìn tỷ đồng, tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 0,13% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.939 nghìn tỷ đồng, tăng 0,44% và 1,28%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 18% trong dư nợ cho vay; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,02%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,99%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,18%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,34%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,36%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,48%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Chín năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.189 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 330 doanh nghiệp và Upcom có 859 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 579,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 150,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 6,4%; Upcom đạt 429,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 8,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Chín đạt 1.386 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9% so với tháng trước và giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 310,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 4,4%; Upcom đạt 1.076 nghìn tỷ đồng, giảm 1,6% và giảm 3,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Chín, khối lượng giao dịch đạt 2.208 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 22,8% so với tháng trước và tăng 59,9% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 43,7 nghìn tỷ đồng, giảm 13,4% và tăng 53,8%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.122 triệu CP, giảm 25,6% và tăng 56,4%; giá trị đạt 40,2 nghìn tỷ đồng, giảm 15,2% và tăng 54,5%. Tính chung 9 tháng năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 18 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 290,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1% về khối lượng và giảm 29,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Chín, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 240 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 23 mã giao dịch; cá nhân 217 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 9 tháng năm 2023 đạt 1.051 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Trong tháng Mười, Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 14,9 nghìn lao động, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 0,6 nghìn lao động được tạo việc làm từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 31,7 tỷ đồng; 1,9 nghìn lao động

nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; gần 12,5 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Cũng trong tháng Mười, Thành phố ra quyết định trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho hơn 6,3 nghìn người với số tiền hỗ trợ 180,6 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho người có hoàn cảnh khó khăn 116 triệu đồng. Tính chung 10 tháng năm 2023, Thành phố giải quyết việc làm cho 186,2 nghìn lao động, đạt 114,9% kế hoạch năm và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2022; quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 71,8 nghìn người với số tiền hỗ trợ 1.997 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ học nghề cho 0,7 nghìn người với số tiền 3,1 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Mười, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 940 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí gần 1 tỷ đồng; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 6.292 trường hợp với số tiền hỗ trợ 180,6 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng năm 2023, Thành phố tiếp nhận và giải quyết 17,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 59,3 tỷ đồng. Tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 1.859 tỷ đồng, trong đó chi trợ cấp trên 81 nghìn người đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.547 tỷ đồng; chi trợ cấp một lần 207 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 64 tỷ đồng; điều chỉnh mức trợ cấp thờ cúng liệt sĩ đối với 29,9 nghìn trường hợp với kinh phí 41,8 tỷ đồng. Cũng trong 10 tháng năm 2023, Thành phố đã vận động ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 36,2 tỷ đồng, đạt 157,7% kế hoạch năm; tặng 2.250 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 6,5 tỷ đồng, đạt 179,4%; tu sửa nâng cấp 74 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 132,9 tỷ đồng, đạt 139,6%; vận động xã hội hóa cho việc tu sửa nâng cấp 191 nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng (trong đó 92 nhà xây mới, 99 nhà sửa chữa), kinh phí 5,8 tỷ đồng, đạt 133,6%.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 93,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 10/2023, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 93,3% dân số⁷ với 7.823 nghìn người tham gia, tăng 0,3% so với cuối tháng 9/2023 và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.119 nghìn người tham gia

⁷ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

BHXX bắt buộc (chiếm 44,5% lực lượng trong độ tuổi lao động), trong đó: 2.039 nghìn người tham gia BHXX bắt buộc (chiếm 42,6%), tăng 1% và tăng 4,4%; gần 79,3 nghìn người tham gia BHXX tự nguyện (chiếm 1,9%), tăng 0,8% và tăng 13%. Số người tham gia BHTN là 1.951 nghìn người (chiếm 39,2%), tăng 0,4% và tăng 3,4%.

Tính đến cuối tháng Mười, tổng số tiền thu từ BHXX, BHYT, BHTN là hơn 49 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước, đạt 81,4% Kế hoạch; tổng chi BHXX, BHYT, BHTN là 57,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2022.

8.3. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Mười, số ca mắc Covid-19 tiếp tục giảm mạnh, trong tuần từ 16 - 22/10/2023 Hà Nội chỉ ghi nhận 11 ca mắc. Cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 22/10/2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 19,6 nghìn ca mắc Covid-19, không ghi nhận trường hợp tử vong. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.656 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc.

Các dịch bệnh khác⁸: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây khi xuất hiện thêm ổ dịch mới, một số khu vực có ổ dịch cũ còn diễn biến dịch phức tạp. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội (CDC), trong tháng Hà Nội ghi nhận hơn 10,5 nghìn ca mắc, 1 trường hợp tử vong. Cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 23,3 nghìn ca mắc sốt xuất huyết, 4 trường hợp tử vong⁹ (cùng kỳ năm 2022 có 7,9 nghìn ca mắc, 9 trường hợp tử vong). Các ca mắc xuất hiện tại 30/30 quận, huyện, thị xã; 568/579 xã, phường, thị trấn (chiếm 98% số xã, phường, thị trấn). Toàn Thành phố ghi nhận 1.305 ổ dịch, trong đó 1.047 ổ dịch đã được khống chế, còn 258 ổ dịch đang hoạt động tại 26 quận, huyện, thị xã, trong đó một số quận, huyện ghi nhận nhiều ca mắc: Thạch Thất 919 ca, Phú Xuyên 247 ca, Thanh Oai 170 ca, Đống Đa 42 ca, Phúc Thọ 40 ca, Mỹ Đức 40 ca. Theo đánh giá của CDC Hà Nội, số ca mắc sốt xuất huyết vẫn tiếp tục tăng nhanh, trong đó một số ổ dịch có nhiều bệnh nhân, diễn biến kéo dài. Trước tình hình trên, Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm bệnh nhân tại cộng đồng và các cơ sở y tế; thường xuyên giám sát các chỉ số bộ gây, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, các khu vực nguy cơ cao.

⁸ Tính từ ngày 22/9 đến ngày 20/10/2023.

⁹ Tại Hà Đông, Hoàn Kiếm, Quốc Oai, Đan Phượng.

Bệnh Tay chân miệng có xu hướng tăng, trong tháng ghi nhận 697 ca mắc, cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay ghi nhận 2.354 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 ghi nhận 1.547 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh thủy đậu có xu hướng giảm, trong tháng ghi nhận mắc mới 28 ca mắc, cộng dồn từ đầu năm tới nay Thành phố ghi nhận 2.027 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 có 308 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh liên cầu lợn, từ đầu năm đến nay ghi nhận 15 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (cùng kỳ 2 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh uốn ván ghi nhận 23 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (cùng kỳ 8 ca mắc, 0 tử vong). Các dịch bệnh khác như đại, sởi và viêm não Nhật Bản, ho gà... được kiểm soát tốt, không ghi nhận ổ dịch. Đến nay, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng Mười, ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô tiếp tục triển khai thực hiện tốt chủ đề năm học: “Đoàn kết, kỷ cương, sáng tạo, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”. Phát động Cuộc thi viết: “Những kỷ niệm sâu sắc về thầy cô và mái trường năm 2023”, nhằm ghi nhận, tôn vinh những thầy giáo, cô giáo có thành tích, việc làm tốt đẹp, đóng góp tích cực cho công cuộc đổi mới giáo dục; ghi nhận và tôn vinh những cơ sở giáo dục có nhiều đổi mới, sáng tạo trong dạy học, giáo dục học sinh; lan tỏa những tình cảm tốt đẹp của học sinh, sinh viên, cha mẹ học sinh đối với thầy cô, mái trường. Trong tháng đã tổ chức thi chọn 1.188 học sinh xuất sắc nhất trong tổng số 4 nghìn học sinh giỏi các môn văn hóa đang học tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố vào đội tuyển học sinh giỏi đại diện Hà Nội tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023 - 2024.

Tính đến cuối tháng 10/2023, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 59%, trong đó mầm non 50,8%; tiểu học 64,4%; trung học cơ sở 75,4%; trung học phổ thông 36,7%. Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng, phân đầu đến cuối năm 2023 hoàn thành chỉ tiêu công nhận mới 130 trường công lập đạt chuẩn quốc gia; 394 trường công nhận lại đạt chuẩn.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 10 tháng năm 2023 các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 220,8 nghìn lượt người (trong đó 28,7 nghìn người trình độ cao đẳng; 24,3 nghìn người trình độ trung cấp; 167,8 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 96% kế hoạch tuyển sinh năm 2023, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2022. Có 195,9 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp (cao đẳng 17,5 nghìn người; trung cấp 21,3 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 157,1 nghìn người), tăng 4,3%.

8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Tháng Mười, Thành phố đã thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền, biểu diễn văn hóa nghệ thuật Kỷ niệm 69 năm Ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2023). Nhiều chương trình được tổ chức tại khu vực phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và vùng phụ cận phục vụ đông đảo các tầng lớp nhân dân và khách đến tham quan du lịch Hà Nội. Các di tích trên địa bàn đã thu hút hơn 100 nghìn lượt khách tham quan, doanh thu phí gần 3 tỷ đồng. Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức 166 buổi biểu diễn, thu hút 62,7 nghìn lượt khán giả. Lũy kế từ đầu năm đến nay, các di tích trên địa bàn Thành phố đã đón hơn 2,5 triệu lượt khách, thu phí 70 tỷ đồng, đạt 190% kế hoạch năm. Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức 1.607 buổi biểu diễn, đạt 110% kế hoạch năm; thu hút 710,4 nghìn lượt khán giả, đạt 108%; doanh thu 32,1 tỷ đồng, đạt 108% (10 tháng năm 2022 tổ chức 600 buổi biểu diễn, thu ngân sách 8,1 tỷ đồng).

Hoạt động thể thao: Trong tháng Mười, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 10 tháng năm 2023 đạt được 2.704 huy chương (1.009 huy chương Vàng, 814 huy chương Bạc, 881 huy chương Đồng). Trong đó: 340 huy chương tại các giải đấu quốc tế (140 huy chương Vàng, 98 huy chương Bạc, 102 huy chương Đồng); 2.364 huy chương tại các giải đấu trong nước (869 huy chương Vàng, 716 huy chương Bạc, 779 huy chương Đồng).

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười (từ 15/9/2023 đến 14/10/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 283 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 240 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 416 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 311 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 336 đối tượng, thu nộp ngân sách 30,2 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 66 vụ cờ bạc, bắt giữ 279 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 261 vụ, bắt giữ 403 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 243 vụ với 329 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Mười, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 35 người chết và 46 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 1 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 36 vụ nghiêm trọng làm 33 người chết và 13 người bị thương; 27 vụ ít nghiêm trọng và va chạm làm 33 người bị thương. Cộng dồn 10 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành

phố đã xảy ra 483 vụ tai nạn giao thông (giảm 205 vụ so với cùng kỳ năm 2022) làm 247 người chết (giảm 92 người) và bị thương 383 người (giảm 90 người), trong đó: 470 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 239 người chết và bị thương 379 người; 12 vụ tai nạn đường sắt làm chết 7 người và bị thương 4 người; 1 vụ tai nạn đường thủy nội địa làm chết 1 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 366 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 374 đối tượng; xử lý 375 vụ với 379 đối tượng; thu nộp ngân sách 3,7 tỷ đồng. Cũng trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố xảy ra 18 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, trong đó: 8 vụ cháy trung bình, 10 vụ cháy nhỏ. Hiện các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 10 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 4,2 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; 204 vụ cháy làm 69 người chết và 48 người bị thương (10 tháng năm 2022 xảy ra 288 vụ cháy làm 20 người chết và 16 người bị thương)/.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	38757	106.3
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3155503	110.1
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	628207	110.5
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	13819	98.6
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	30600	90.5
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	160777	116.9
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	3967	204.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>2560</i>	<i>331.3</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101.51
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	344313	116.8
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	65636	118.9

2. Sản xuất nông nghiệp

	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)	
			Tháng 10 năm 2023	10 tháng năm 2023
TRỒNG TRỌT				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa mùa	-	72472	-	96.8
Ngô	2645	2645	138.6	138.6
Khoai lang	242	242	151.3	151.3
Đậu tương	363	363	153.8	153.8
Lạc	54	54	168.8	168.8
Rau các loại	5924	5924	131.6	131.6
Đậu các loại	142	142	338.1	338.1
CHĂN NUÔI				
Đầu con (1000 con)				
Trâu	-	28.9	-	102.1
Bò	-	129.5	-	99.8
Lợn	-	1485	-	104.9
Gia cầm	-	41942	-	102.2
Trong đó: gà	-	28000	-	102.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Trâu	176	1736	102.3	104.3
Bò	870	8887	100.2	100.2
Lợn	21400	209501	105.4	107.2
Gia cầm	13600	134869	102.3	100.7
Trong đó: gà	10200	101012	102.0	100.3

3. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)	
				Tháng 10 năm 2023	10 tháng năm 2023
LÂM NGHIỆP					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	-	47	-	95.9
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	2288	20348	97.4	97.5
Sản lượng củi khai thác	Ste	73	651	102.8	103.7
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	-	700	-	100.6
THỦY SẢN					
Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	200	23344	102.0	101.9
<i>Trong đó: Cá</i>	<i>Ha</i>	<i>200</i>	<i>23334</i>	<i>102.0</i>	<i>101.9</i>
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	11020	100142	103.3	103.2
<i>Trong đó: Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>10987</i>	<i>99785</i>	<i>103.3</i>	<i>103.2</i>

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	103.3	99.4	103.5	102.6
Khai khoáng	83.5	95.4	95.8	94.0
Khai khoáng khác	83.5	95.4	95.8	94.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103.0	100.9	103.3	102.2
Sản xuất chế biến thực phẩm	109.1	101.0	105.1	106.7
Sản xuất đồ uống	109.2	97.0	113.4	118.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.1	101.0	109.5	108.0
Dệt	122.0	84.4	97.8	98.1
Sản xuất trang phục	102.9	102.7	96.7	95.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112.1	99.4	96.6	96.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	95.3	103.3	98.5	107.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111.2	109.3	104.2	105.2
In, sao chụp bản ghi các loại	115.6	90.3	107.3	101.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110.3	102.8	100.7	98.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112.1	109.1	100.6	112.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92.1	104.5	97.7	100.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110.1	104.0	104.1	100.4
Sản xuất kim loại	98.2	99.3	99.5	97.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101.6	98.3	102.9	106.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	97.3	105.7	98.7	99.1
Sản xuất thiết bị điện	100.0	101.5	104.0	98.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94.3	105.7	183.1	77.7
Sản xuất xe có động cơ	96.8	108.4	106.5	101.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100.9	100.7	103.4	100.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104.0	98.5	112.1	104.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	104.2	93.5	104.8	100.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	83.7	96.2	103.7	115.2

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (tiếp)

	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.5	86.1	105.2	107.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.5	86.1	105.2	107.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.6	98.1	103.6	105.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.1	98.5	104.3	103.7
Thoát nước và xử lý nước thải	110.4	93.5	105.7	105.5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103.2	99.2	102.3	107.4

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Đá xây dựng	1000 M3	305	291	3250	95.8	94.0
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	17	18	169	106.5	126.4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	180	164	2062	125.7	137.1
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2561	2350	19658	101.7	92.3
Bia các loại	Triệu Lít	37	36	341	102.4	100.4
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	157	158	1540	109.5	108.0
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2280	2451	25448	103.6	116.1
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1985	1978	19275	84.9	85.1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5021	5265	49474	114.0	104.8
Giày, dép	1000 Đôi	571	567	5991	97.1	93.8
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4805	4974	48114	102.4	95.0
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	4432	5216	47230	85.5	77.9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	50	52	519	110.7	117.0
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	10	11	96	95.1	88.2
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5879	6839	57517	101.6	99.5
Phân bón các loại	1000 Tấn	22	18	207	124.3	103.5
Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	793	849	13237	75.2	93.4
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	35	36	407	83.2	100.8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	13	13	131	108.7	192.0
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Tấn	244	313	2229	98.7	66.9
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	761	776	7915	108.7	125.8
Cửa bằng plasstic	Tấn	2422	2452	31994	88.0	90.3
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3203	3700	31787	79.2	130.2
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	548	604	4339	109.8	104.1
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	152	177	1700	98.3	85.6
Thép không gỉ	Tấn	59	58	705	94.7	22.9
Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5590	5770	54465	99.9	95.8
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	90	81	745	126.3	112.0

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Máy copy - in	1000 Cái	464	413	3993	91.9	92.4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	790	887	7017	123.2	96.7
Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	52	44	292	69.3	39.0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	28	33	271	103.3	69.0
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	119	82	1791	131.0	117.2
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	96	82	3053	39.2	76.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3081	3310	29205	135.0	113.1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	40	43	388	111.7	104.1
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6476	5837	60966	97.1	122.0
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	37	37	357	90.1	92.3
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	22	22	226	111.5	98.9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	60	60	478	111.1	117.7
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	525	536	4927	103.9	99.8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	254	213	2321	148.1	90.8
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3058	2634	26125	105.2	107.0
Nước uống được	Triệu M ³	21	21	200	103.7	102.0

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng; %					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	58186	5093	5191	38757	118.5	106.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	25138	1739	1753	15221	108.3	101.5
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	18860	1245	1257	11040	103.1	91.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>476</i>	<i>477</i>	<i>3490</i>	<i>62.0</i>	<i>48.5</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	289	290	2004	547.9	784.1
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	177	178	1913	59.5	80.5
Xổ số kiến thiết	320	28	28	264	58.9	80.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31288	3193	3274	22189	124.9	110.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	24238	2407	2486	17326	132.0	116.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>1069</i>	<i>1069</i>	<i>7806</i>	<i>94.8</i>	<i>94.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7050	786	788	4863	106.7	92.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	161	164	1347	116.7	102.9
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	128	130	1090	110.8	97.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>92</i>	<i>93</i>	<i>802</i>	<i>108.4</i>	<i>101.4</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	33	34	257	145.9	130.6

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	354694	360300	3155503	107.2	110.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	26450	26800	285040	106.8	101.6
Ngoài Nhà nước	312362	317500	2713835	107.4	111.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15882	16000	156628	103.7	101.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	263954	268600	2502195	108.3	109.6
Khách sạn, nhà hàng	9892	10015	85739	111.0	110.7
Du lịch lữ hành	1972	1985	16650	117.5	159.5
Dịch vụ	78876	79700	550919	102.9	111.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	66093	67265	628207	108.1	110.5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7663	7785	81748	105.8	102.0
Ngoài Nhà nước	55576	56600	519131	108.5	112.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2854	2880	27328	105.9	105.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	41973	42850	397309	108.5	110.8
Khách sạn, nhà hàng	9892	10015	85739	111.0	110.7
Du lịch lữ hành	1972	1985	16650	117.5	159.5
Dịch vụ	12256	12415	128509	103.1	105.4
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	11.6	11.6	13.0	-	-
Ngoài Nhà nước	84.1	84.1	82.6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.3	4.3	4.4	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	41973	42850	397309	108.5	110.8
Lương thực, thực phẩm	9879	10080	86271	108.9	112.1
Hàng may mặc	3020	3085	27811	108.1	108.7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4965	5050	49386	108.8	108.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	742	750	6889	106.3	106.3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1066	1080	8252	108.4	112.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4654	4730	43344	107.6	108.2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	944	955	9950	107.7	104.9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>114</i>	<i>117</i>	<i>1012</i>	<i>107.4</i>	<i>105.8</i>
Xăng, dầu các loại	7354	7582	71036	108.4	109.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	496	503	5200	109.3	110.5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	974	1015	9073	108.4	109.1
Hàng hóa khác	6839	6965	70670	109.7	116.8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1040	1055	9427	106.0	105.9

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	24120	24415	230898	107.3	110.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9892	10015	85739	111.0	110.7
Dịch vụ lưu trú	1000	1010	8102	109.6	119.0
Dịch vụ ăn uống	8892	9005	77637	111.1	109.8
Du lịch lữ hành	1972	1985	16650	117.5	159.5
Dịch vụ tiêu dùng khác	12256	12415	128509	103.1	105.4

10. Kim ngạch xuất khẩu

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1416	1454	13819	107.6	98.6
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	847	870	7906	131.6	105.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	569	584	5913	84.6	90.3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	99	101	885	125.0	124.3
<i>Trong đó: + Gạo</i>	42	42	331	118.6	135.9
+ Cà phê	1	2	112	21.4	69.8
Hàng may, dệt	161	165	1748	87.7	81.8
Giày dép các loại và SP từ da	20	20	314	50.9	70.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	178	180	1904	72.5	94.9
Hàng gốm sứ	19	19	169	113.0	93.7
Xăng dầu	131	134	1120	142.1	107.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	184	186	1729	105.3	103.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	14	14	190	213.1	70.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	135	136	1488	112.2	121.1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	63	64	627	97.2	87.0
Điện thoại và linh kiện	4	4	98	39.0	91.4
Hàng hoá khác	408	431	3547	142.4	101.2

11. Kim ngạch nhập khẩu

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	3569	3636	30600	111.2	90.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	3055	3072	25332	115.9	92.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	514	564	5268	91.2	82.1
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	466	475	4668	87.7	87.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	188	191	1851	73.2	74.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	145	147	1525	55.1	69.4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	31	31	488	58.9	72.3
Xăng dầu	484	487	4474	139.3	100.8
Sắt thép	200	202	1484	130.6	88.5
Chất dẻo	112	115	1012	81.7	79.6
Thức ăn gia súc	62	63	639	73.3	80.6
Vải	74	75	722	102.7	80.2
Kim loại khác	91	93	816	103.7	85.7
Ngô	61	63	543	100.8	82.7
Sản phẩm chất dẻo	61	61	577	94.3	85.0
Sản phẩm hóa chất	64	65	648	92.6	62.6
Hàng hóa khác	1530	1568	11153	148.3	104.0

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	32190	32567	311976	124.1	125.2
Đường bộ	31360	31708	305130	125.0	125.9
Đường thủy	93	94	1242	77.7	99.9
Đường sắt	737	765	5604	101.7	100.5
Luân chuyển (Triệu HK.km)	1012	1025	9226	122.2	123.8
Đường bộ	1005	1018	9167	122.5	124.0
Đường thủy	1	1	12	80.8	99.9
Đường sắt	6	6	47	100.7	100.3
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	122739	124009	1173601	116.8	117.7
Đường bộ	117493	118739	1120145	117.2	117.8
Đường thủy	5096	5118	52080	108.1	115.2
Đường sắt	150	152	1376	110.2	110.1
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	12183	12238	116047	119.9	119.1
Đường bộ	3521	3553	33347	118.3	116.5
Đường thủy	8651	8674	82602	120.6	120.1
Đường sắt	11	11	98	125.8	125.6

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, Bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	16635	16752	160777	115.5	116.9
Vận chuyển hành khách	1669	1691	15887	119.3	120.2
Đường bộ	1653	1675	15711	119.6	120.4
Đường thủy	9	9	114	86.9	103.3
Đường sắt	7	7	62	101.1	101.4
Vận tải hàng hóa	7068	7117	66961	121.7	119.6
Đường bộ	4215	4256	40132	118.4	117.0
Đường thủy	2841	2849	26719	126.9	123.7
Đường sắt	12	12	110	128.3	121.2
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	6917	6958	68310	109.2	113.5
Bưu chính chuyển phát	981	986	9619	113.8	117.9

14. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	432	492	3967	174.7	204.1
a. Khách nội địa	159	162	1407	148.9	120.1
Chia ra					
- Khách trong ngày	67	69	591	154.0	122.7
- Khách ngủ qua đêm	92	93	816	145.3	118.3
b. Khách quốc tế	273	330	2560	190.9	331.3
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	200	201	1734	163.5	185.2
- Khách quốc tế	20	22	159	260.4	186.2
- Khách trong nước	180	179	1575	156.3	185.1

**15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 10 năm 2023**

	Tháng 10 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 9 năm 2023	Bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114.04	104.16	104.80	100.09	101.51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118.94	102.13	102.49	100.23	103.23
<i>Trong đó: Lương thực</i>	117.74	107.20	106.79	100.63	103.35
<i>Thực phẩm</i>	117.83	101.50	102.23	100.19	102.45
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	122.44	101.95	101.58	100.18	105.31
Đồ uống và thuốc lá	110.75	103.21	102.38	100.12	103.45
May mặc, mũ nón và giày dép	104.83	101.77	101.24	100.17	101.68
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	114.91	105.01	104.38	100.63	101.37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.31	100.30	99.90	99.98	100.94
Thuốc và dịch vụ y tế	103.41	100.32	100.25	100.02	100.34
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	110.57	103.67	103.82	98.62	97.62
Bưu chính viễn thông	96.78	98.67	98.64	99.77	99.38
Giáo dục	138.42	125.74	137.73	99.94	100.37
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	140.89	127.85	141.32	99.92	99.90
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.47	97.69	97.21	100.18	101.55
Hàng hóa và dịch vụ khác	116.87	106.30	106.12	100.46	104.25
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143.00	110.11	106.99	100.58	103.96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.85	102.08	101.44	101.27	102.52

16. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính 10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2023 so với dự toán	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	344313	97.6	116.8
1. Thu dầu thô	3625	172.6	161.9
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	19549	72.4	93.2
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	321105	99.2	118.2
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	59467	100.9	107.6
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	23247	98.2	113.0
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	63851	86.1	103.1
- Thuế thu nhập cá nhân	33783	87.7	103.1
- Thu lệ phí trước bạ	5225	62.2	75.8
- Thu phí và lệ phí	15714	89.8	106.8
- Thu tiền sử dụng đất	7462	43.9	70.2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	65636	62.5	118.9
1. Chi đầu tư phát triển	28600	60.9	132.2
2. Chi thường xuyên	36966	66.3	111.4

17. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 30/9/2023	Ước tính đến 31/10/2023	Ước đến 31/10/2023 so với 30/9/2023	Ước đến 31/10/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4886	4902	100.3	98.8
Tiền gửi	4335	4351	100.4	100.9
- Tiền gửi tiết kiệm	1408	1412	100.3	100.1
- Tiền gửi thanh toán	2926	2939	100.4	101.3
Phát hành giấy tờ có giá	551	551	100.0	84.7
Trong đó: Đồng Việt Nam	551	551	100.0	84.7
TỔNG DƯ NỢ	3219	3266	101.4	110.9
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1323	1343	101.5	112.5
Dư nợ trung và dài hạn	1896	1923	101.4	109.7
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	3074	3121	101.5	110.2
Dư nợ bằng Ngoại tệ	145	145	100.2	126.1

18. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2023	10 Tháng năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	64	483
Đường bộ	"	64	470
Đường sắt	"	-	12
Đường thủy nội địa	"	-	1
Số người chết	Người	35	247
Đường bộ	"	35	239
Đường sắt	"	-	7
Đường thủy nội địa	"	-	1
Số người bị thương	Người	46	383
Đường bộ	"	46	379
Đường sắt	"	-	4
Đường thủy nội địa	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	204
Số người chết	Người	-	69
Số người bị thương	"	-	48